

Phrases

上坟	shàng fén	to sweep the tombs of one's ancestors
祭祖	jì zǔ	pay respects to ancestors
放鞭炮	fàng biān pào	set off firecrackers

Adjectives

嫩	nèn	young/tender
老	lǎo	old/overgrown
野	yě	wild

Verbs

中毒	zhòng dú	To be poisoned
摘	zhāi	To pick
拔	bá	To pull out
揉	ròu	To knead
封	fēng	To seal

Nouns

野菜	yě cài	Edible wild herbs/vegetables
龙葵/野辣椒	lóng kuí/yě là jiāo	black nightshade
竹子	zhú zi	bamboo
竹笋	zhú sǔn	bamboo shoots
清明节	Qīng míng jié	Tomb Sweeping Day
鞭炮	biān pào	firecrackers
枇杷	pí pa	loquat
芹菜	qín cài	celery
青苔	qīng tái	moss
柚子叶	yòu zi yè	pomelo leaves
艾叶	ài yè	mugwort leaf

粑粑	bā bā	cake
白砂糖	bái shā táng	white granulated sugar
芝麻	zhī ma	sesame seeds